|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 861/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 503/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Bộ Công Thương tại Tờ trình số 3370/TTr-BCT ngày 31 tháng 5 năm 2023, các văn bản: số 4565/BCT-KHTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 4289/BCT-KHTC ngày 04 tháng 7 năm 2023, số 3981/BCT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo thẩm định số 67/BC-HĐTĐQHHTDTXDKĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung chủ yếu sau:

**I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI QUY HOẠCH**

Hệ thống kho dự trữ dầu thô, xăng dầu, kho dự trữ chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) phục vụ dự trữ sản xuất, dự trữ thương mại và dự trữ quốc gia trên phạm vi cả nước; hệ thống các đường ống dẫn xăng dầu, khí đốt từ nguồn cung đến nơi tiêu thụ (không bao gồm hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt cấp phát nội bộ của các lực lượng vũ trang). Kho nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy xử lý khí, kho chứa nhiên liệu của nhà máy điện; đường ống dẫn khí từ mỏ khí ngoài biển vào đất liền, đường ống cung cấp khí từ cảng cho các kho nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy xử lý khí, nhà máy điện thống nhất với Quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

**II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

1. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đảm bảo bền vững, hợp lý về kinh tế - xã hội - môi trường - văn hóa - quốc phòng, an ninh.

2. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đảm bảo tính đàn hồi, đảm bảo năng lực dự trữ, đảm bảo yêu cầu phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ, đảm bảo phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và khu bảo tồn thiên nhiên.

3. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đảm bảo hài hòa lợi ích của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân.

4. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt hiện đại; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

5. Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trên cơ sở tận dụng năng lực kết nối giao thông vận tải, khai thác mọi nguồn lực trong nước và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt.

**III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia bao gồm dự trữ chiến lược (dự trữ quốc gia); dự trữ sản xuất, dự trữ thương mại, vận tải, lưu thông phân phối, đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đảm bảo sức chứa dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu cả nước đạt 75 - 80 ngày nhập ròng, phấn đấu đạt 90 ngày nhập ròng; đảm bảo sức chứa dự trữ khí đốt đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và khí nguyên liệu cho các ngành năng lượng và công nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về hạ tầng dự trữ

- Hạ tầng dự trữ xăng dầu

+ Hạ tầng dự trữ sản xuất: Đảm bảo hạ tầng dự trữ dầu thô, nguyên liệu và sản phẩm theo thiết kế các nhà máy sản xuất và chế biến xăng dầu hoạt động ổn định, đáp ứng tối thiểu 20 ngày nhập ròng trong giai đoạn 2021 - 2030, đến 25 ngày nhập ròng giai đoạn sau năm 2030.

+ Hạ tầng dự trữ thương mại: Đảm bảo hạ tầng dự trữ thương mại ổn định nhu cầu thị trường trong nước với sức chứa tăng thêm từ 2.500 - 3.500 ngàn m3 trong giai đoạn 2021 - 2030, đạt sức chứa tới 10.500 ngàn m3 giai đoạn sau năm 2030, đáp ứng 30 - 35 ngày nhập ròng.

+ Hạ tầng dự trữ quốc gia: Đảm bảo hạ tầng phục vụ dự trữ quốc gia với sức chứa từ 500 - 1.000 ngàn m3 sản phẩm xăng dầu và 1.000 - 2.000 ngàn tấn dầu thô, đáp ứng 15-20 ngày nhập ròng trong giai đoạn 2021 - 2030; đảm bảo sức chứa từ 500 - 800 ngàn m3 sản phẩm xăng dầu và 2.000 - 3.000 ngàn tấn dầu thô, đáp ứng 25 - 30 ngày nhập ròng trong giai đoạn sau năm 2030.

- Hạ tầng dự trữ khí đốt

+ Đảm bảo hạ tầng dự trữ đối với LPG sức chứa tới 800 ngàn tấn giai đoạn 2021 - 2030 và tới 900 ngàn tấn giai đoạn sau năm 2030.

+ Đảm bảo hạ tầng dự trữ LNG đủ năng lực nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường; góp phần đảm bảo cung cấp nhu cầu khí nguyên liệu cho năng lượng và các ngành công nghiệp với công suất kho tới 20 triệu tấn/năm giai đoạn 2021 - 2030 và tới 40 triệu tấn/năm giai đoạn sau năm 2030.

b) Về hạ tầng cung ứng

Phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt đáp ứng nhu cầu vận tải bằng đường ống từ nguồn cung ứng (nhà máy lọc dầu, kho đầu mối xăng dầu, trạm phân phối LPG và kho LNG nhập khẩu) tới các trung tâm, hộ tiêu thụ công nghiệp và dân dụng.

**IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

1. Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu

- Xây dựng hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu phân bố tương ứng với nhu cầu sản xuất và tiêu thụ xăng dầu của các vùng, các địa phương; tối ưu về chi phí đầu tư, quản lý và vận hành.

- Phát triển hạ tầng dự trữ dầu thô, nguyên liệu đảm bảo ổn định sản xuất. Quy mô, tiến độ đầu tư phù hợp với công suất thiết kế và kế hoạch sản xuất.

- Phát triển mới hệ thống dự trữ xăng dầu quy mô phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của từng vùng, địa phương theo từng giai đoạn tại các khu vực có lợi thế về cảng biển nước sâu và thuận lợi về kết nối với hệ thống cung ứng, đáp ứng nhu cầu dự trữ thương mại và dự trữ quốc gia.

- Cải tạo, nâng cấp và thay mới hệ thống tuyến ống xăng dầu hiện có, đầu tư mới và hiện đại hóa phương tiện vận tải xăng dầu (các phương tiện vận tải đường biển, đường sông, đường bộ, đường sắt).

- Đầu tư chiều sâu, nâng cấp hệ thống công nghệ của hệ thống kho và đường ống theo hướng tự động hóa. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào pha chế xăng dầu, sử dụng nhiên liệu sạch, nâng cao mức độ an toàn phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khai thác kho.

- Phát triển đồng bộ phương tiện vận tải đường thủy, phương tiện vận tải đường bộ theo hướng hiện đại phù hợp với hạ tầng giao thông, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu quy mô lớn ở các tuyến đường mới, các khu đô thị mới, có lộ trình giảm số cửa hàng xăng dầu quy mô nhỏ lẻ. Tích hợp các dịch vụ tiện ích (nạp điện, sửa chữa bảo dưỡng xe, bán hàng tự động, ăn uống, bách hóa, bãi đỗ xe nghỉ qua đêm...) trong quá trình cải tạo, nâng cấp và xây mới cửa hàng xăng dầu.

2. Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt

- Phát triển hệ thống dự trữ, cung ứng khí đốt đồng bộ với xuất nhập khẩu, khai thác, vận chuyển, chế biến dầu khí.

- Đầu tư xây dựng hệ thống kho chứa và đường ống vận chuyển khí thiên nhiên hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng từ kho đầu nguồn tới các hộ tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu nhiên liệu cho năng lượng, phân bón, công nghiệp, giao thông vận tải và dân dụng.

**V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**

1. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu

a) Hệ thống kho xăng dầu

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Hạ tầng dự trữ sản xuất

Xây dựng hệ thống kho dự trữ tại các nhà máy sản xuất và chế biến xăng dầu theo công suất thiết kế, đáp ứng 15 ngày nguyên liệu và 10 ngày sản phẩm.

+ Hạ tầng dự trữ quốc gia

Xây mới 500.000 m3 kho chứa xăng dầu phục vụ dự trữ quốc gia.

Xây mới 01-02 kho dự trữ dầu thô tại khu vực gần các Nhà máy lọc dầu (Dung Quất, Nghi Sơn, Long Sơn) với tổng công suất 1-2 triệu tấn dầu thô.

(Danh mục địa điểm định hướng đầu tư, xây dựng kho dự trữ quốc gia xăng dầu tại Phụ lục I)

+ Hạ tầng dự trữ thương mại

Tiếp tục khai thác 89 kho xăng dầu thương mại và các kho thuộc nhà máy sản xuất, chế biến dầu khí kết hợp dự trữ thương mại hiện có đã đầu tư xây dựng đúng quy định và hoạt động hiệu quả, đảm bảo an toàn với tổng sức chứa khoảng 5.000 ngàn m3, trong đó có khoảng 3.200 ngàn m3 kho đầu mối; gần 800 ngàn m3 kho tuyến sau; gần 70 ngàn m3 kho sân bay; gần 1.000 ngàn m3 kho ngoại quan.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục II)

Giải tỏa, di dời 06 kho xăng dầu hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo an toàn và không phù hợp với các quy hoạch địa phương, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục III)

Mở rộng, nâng công suất 43 kho thương mại và các kho nhà máy đồng bộ với công suất nhà máy với tổng công suất mở rộng khoảng 1.400 ngàn m3 trên cơ sở đảm bảo quỹ đất phù hợp và đáp ứng yêu cầu về hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục IV)

Xây mới 59 kho xăng dầu đã được quy hoạch tại các vị trí thuận lợi, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của các địa phương với tổng công suất khoảng 5.100 ngàn m3. Gồm:

34 kho đầu mối với tổng sức chứa khoảng 3.200 ngàn m3;

21 kho tuyến sau với tổng sức chứa khoảng 820 ngàn m3;

03 kho sân bay với tổng sức chứa khoảng 68 ngàn m3;

01 kho ngoại quan dầu thô tổng sức chứa 1.000.000 m3.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục V)

Định hướng phát triển hệ thống kho xăng dầu theo vùng cung ứng, đáp ứng yêu cầu dự trữ quốc gia, dự trữ thương mại theo nhu cầu thị trường, bảo đảm an ninh năng lượng, ưu tiên tại các khu vực đã được quy hoạch cảng biển quy mô lớn, những khu vực thuận lợi về giao thông thủy, giao thông bộ. Cụ thể:

Khu vực Bắc Bộ đến Thanh Hóa: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 1.400.000 m3, ưu tiên đầu tư kho đầu mối tại các khu vực cảng biển: cảng Hải Hà, cảng Yên Hưng (tỉnh Quảng Ninh); cảng Nam Đình Vũ, cảng Lạch Huyện, cảng Nam Đồ Sơn (thành phố Hải Phòng); bến cảng Ba Lạt (tỉnh Thái Bình) và kho tuyến sau tại các tỉnh Hải Dương, Hà Nam, Bắc Giang.

Khu vực Bắc Trung Bộ: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 500.000 m3, ưu tiên đầu tư tại các khu vực: cảng Vũng Áng, cảng Sơn Dương (tỉnh Hà Tĩnh); cảng Hòn La, cảng Mũi Độc (tỉnh Quảng Bình).

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 500.000 m3, ưu tiên đầu tư tại khu vực: Liên Chiểu (thành phố Đà Nẵng), Nam Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa).

Khu vực thành phố Hồ Chí Minh và phụ cận: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa Quy hoạch từ 2.000.000 m3 đến 3.000.000 m3, ưu tiên đầu tư tại các khu vực: Long Sơn (tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu), Gò Dầu - Long Thành (tỉnh Đồng Nai); Sơn Mỹ (tỉnh Bình Thuận), sông Soài Rạp (tỉnh Tiền Giang); ưu tiên đầu tư kho ngoại quan dự trữ dầu thô 1-2 triệu tấn đồng thời nguồn dự trữ cho Nhà máy lọc hóa dầu Long Sơn.

Khu vực thành phố Cần Thơ và phụ cận: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 300.000 m3, ưu tiên đầu tư tại các khu vực: Kênh Xáng - Rạch Cái Cui (tỉnh Hậu Giang), đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang).

- Giai đoạn sau 2030

+ Hạ tầng dự trữ sản xuất

Tiếp tục xây dựng hạ tầng dự trữ nguyên liệu và sản phẩm tại các nhà máy sản xuất và chế biến xăng dầu theo công suất thiết kế.

+ Hạ tầng dự trữ quốc gia

Xây mới thêm 500.000 m3 kho chứa xăng dầu phục vụ dự trữ quốc gia.

Xây mới thêm 01-02 kho dự trữ dầu thô tại khu vực gần các Nhà máy lọc dầu nâng tổng công suất đến 3 triệu tấn dầu thô.

+ Hạ tầng dự trữ thương mại

Tiếp tục xây dựng hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu theo định hướng phát triển tại các vùng cung ứng đáp ứng gia tăng nhu cầu tiêu thụ.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp về thiết bị công nghệ theo hướng bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy và an toàn vệ sinh môi trường; đầu tư hệ thống tự động hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khai thác kho.

Di dời các kho khu vực nội đô không đảm bảo an toàn hoặc không phù hợp với định hướng phát triển đô thị của địa phương (như Hà Nội, Quảng Ninh...) trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng phương án di dời, đảm bảo tính khả thi, đảm bảo phương án thay thế nhằm duy trì kết nối, cung ứng, đảm bảo hài hòa, thống nhất giữa lợi ích doanh nghiệp và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

b) Hệ thống đường ống xăng dầu

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Tiếp tục khai thác hiệu quả và cải tạo, nâng cấp hệ thống vận tải xăng dầu bằng đường ống đã được đầu tư xây dựng với tổng chiều dài 580,9 km, gồm:

Đường ống B12: 553,6 km;

Đường ống Nghi Hương - Bến Thủy: 14,3 km;

Đường ống Mỹ Khê - Khuê Mỹ: 6 km;

Đường ống Phú Hòa - Quy Nhơn: 7 km.

+ Xây mới tuyến ống dẫn nhiên liệu bay từ kho đầu nguồn tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu về kho sân bay Long Thành.

- Giai đoạn sau 2030

+ Mở rộng tuyến ống xăng dầu B12, đoạn từ kho Nam Phong (Hà Nội) đến kho trung chuyển tại Lương Sơn (Hòa Bình) với chiều dài khoảng 40-50 km.

+ Xây mới tuyến ống Liên Chiểu - Hòa Liên (Đà Nẵng); tuyến từ kho ven biển Nam Trung Bộ lên Tây Nguyên; tuyến nối từ nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô, sản phẩm.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục VI)

2. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt quốc gia

a) Hệ thống kho khí đốt

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Kho LPG

Tiếp tục khai thác 16 kho LPG hiện có đã đầu tư xây dựng đúng quy định và hoạt động hiệu quả, đảm bảo an toàn với tổng sức chứa khoảng đúng quy định với tổng sức chứa gần 440 ngàn tấn.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục VII)

Phát triển hệ thống kho LPG trên phạm vi cả nước đảm bảo tăng thêm sức chứa từ 200 ngàn tấn đến gần 400 ngàn tấn, trong đó: Khu vực Bắc Bộ khoảng 230 ngàn tấn; khu vực Bắc Trung Bộ gần 5 ngàn tấn; khu vực Nam Trung Bộ gần 20 ngàn tấn; khu vực Đông Nam Bộ gần 100 ngàn tấn; khu vực Tây Nam Bộ 50 ngàn tấn.

+ Kho LNG

Tập trung triển khai đầu tư, xây dựng, khai thác hiệu quả hạ tầng dự trữ LNG tại khu công nghiệp Cái Mép, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tại khu công nghiệp Nam Đình Vũ, thành phố Hải Phòng với tổng công suất khoảng 5,1 triệu tấn/năm.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục VIII)

Mở rộng sức chứa các kho hiện có và xây mới hệ thống kho nhập khẩu LNG:

Mở rộng, nâng công suất kho LNG Thị Vải, Bà Rịa - Vũng Tàu thêm 2 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Bắc Bộ với tổng công suất từ 0,5 - 1 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Bắc Trung Bộ với công suất 0,5 - 1 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Nam Trung Bộ với công suất 5-6 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Đông Nam Bộ với tổng công suất từ 3 - 5 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Tây Nam Bộ với tổng công suất từ 1 - 3 triệu tấn/năm.

- Giai đoạn sau năm 2030

+ Kho LPG

Phát triển hệ thống kho LPG đảm bảo tăng thêm sức chứa khoảng 60-70 ngàn tấn, trong đó: Khu vực Bắc Bộ 20 ngàn tấn; khu vực Nam Trung Bộ 20 ngàn tấn; khu vực Đông Nam Bộ 10 ngàn tấn; khu vực Tây Nam Bộ 15 ngàn tấn.

+ Kho LNG

Phát triển hệ thống dự trữ LNG đảm bảo tăng thêm công suất đến 23 triệu tấn/năm, trong đó: Khu vực Bắc Bộ từ 1 - 3 triệu tấn/năm; khu vực Bắc Trung Bộ từ 1 - 3 triệu tấn/năm; khu vực Nam Trung Bộ từ 10 - 18 triệu tấn/năm; khu vực Đông Nam Bộ 3 triệu tấn/năm.

(Chi tiết mở rộng, xây dựng mới kho LPG, LNG theo vùng cung ứng giai đoạn 2021 - 2030 và sau 2030 tại Phụ lục IX và Phụ lục X; các kho nhà máy chế biến khí, nhà máy điện khí thống nhất với Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia).

b) Hệ thống đường ống khí đốt

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Tiếp tục khai thác tuyến ống dẫn khí đã đầu tư xây dựng đúng quy định, đang hoạt động: Đường ống dẫn khí 16 inch Dinh Cố - Bà Rịa có chiều dài 7,3 km và đường ống dẫn khí Bà Rịa - Phú Mỹ dài 23 km; 03 đường ống 6 inch từ Dinh Cố đến kho cảng Thị Vải, đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Nhơn Trạch - Hiệp Phước tổng chiều dài 38,1 km.

+ Mở rộng hệ thống đường ống khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp khu vực Đông Nam Bộ; xây dựng mới các tuyến dẫn khí thiên nhiên từ nhà máy xử lý khí và các kho LNG nhập khẩu để cung cấp cho các nhà máy điện khí và các hộ tiêu thụ công nghiệp.

- Giai đoạn sau 2030

Xây dựng mới các tuyến dẫn khí thiên nhiên từ nhà máy xử lý khí và các kho LNG nhập khẩu để cung cấp cho các nhà máy điện khí và các hộ tiêu thụ công nghiệp với tổng công suất dự kiến từ 5 - 10 tỷ m3/năm.

(Chi tiết tuyến ống dẫn khí mở rộng, xây mới theo giai đoạn tại Phụ lục XI)

**VI. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT**

Tổng nhu cầu sử dụng đất để phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu khí đốt theo quy hoạch đến 2030 khoảng 1.352 ha bao gồm:

- Xây dựng mới kho xăng dầu thương mại: 467 ha.

- Xây dựng mới kho xăng dầu dự trữ quốc gia: 350 ha.

- Xây dựng mới kho ngoại quan xăng dầu: 200 ha.

- Xây dựng mới kho LPG: 245 ha.

- Xây dựng mới kho LNG: 90 ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất để phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu khí đốt theo quy hoạch đến 2030 khoảng 2.076 ha bao gồm:

- Xây dựng tuyến ống dẫn xăng dầu: 224 ha.

- Xây dựng tuyến ống dẫn khí đốt: 562 ha.

- Xây trạm chiết nạp LPG: 90 ha.

- Xây dựng cửa hàng xăng dầu: 1.200 ha.

**VII. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ**

Tổng vốn đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đến năm 2030 khoảng 270.000 tỷ đồng, huy động chủ yếu từ nguồn vốn ngoài ngân sách, vốn của doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác. Nguồn vốn ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng dự trữ dành riêng cho hạ tầng dự trữ quốc gia.

**VIII. DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

- Tập trung, ưu tiên đầu tư hạ tầng cho dự trữ quốc gia đối với dầu thô và sản phẩm xăng dầu và các tuyến ống kết nối từ nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô và sản phẩm xăng dầu.

- Đầu tư kho xăng dầu đầu mối quy mô lớn tại các khu vực có cảng nước sâu đảm bảo dự trữ đầu nguồn, đảm bảo nguồn cung ứng.

- Đầu tư kho xăng dầu kết hợp với nhiên liệu bay đầu nguồn tại các khu vực sân bay quốc tế, nhất là các sân bay mới.

- Đầu tư kho LNG nhập khẩu đầu mối đảm bảo cung cấp khí cho các nhà máy điện khí.

- Cải tạo, nâng cấp tuyến ống dẫn xăng dầu B12 đảm bảo cung ứng xăng dầu cho khu vực phía Bắc an toàn, hiệu quả.

- Đầu tư các tuyến ống nối từ các nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia dầu thô và sản phẩm xăng dầu.

- Đầu tư tuyến ống dẫn khí từ trạm phân phối trên bờ và kho LNG đến các nhà máy điện khí.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục XII)

**IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

1. Về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về lĩnh vực xăng dầu, khí đốt nhằm đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng chủ yếu là hình thức xã hội hóa, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng.

- Ưu tiên dành quỹ đất, mặt nước để phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo quy hoạch.

- Xây dựng, ban hành, hoàn thiện cơ chế chính sách hợp lý để thực hiện tốt nhiệm vụ dự trữ quốc gia; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ tồn chứa hàng dự trữ quốc gia.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tài chính cho các dự án đầu tư kho xăng dầu dự trữ quốc gia từ vốn ngân sách.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp thông lệ quốc tế và tình hình phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Nghiên cứu sửa đổi, xây dựng, ban hành quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về xăng dầu, khí đốt dự trữ quốc gia; hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý, giám sát, điều hành, điều phối sử dụng xăng dầu, khí đốt dự trữ quốc gia.

2. Giải pháp về sử dụng đất

Sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, không để lãng phí đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3. Về nguồn vốn đầu tư

- Bố trí ngân sách nhà nước để đảm bảo mục tiêu về dự trữ quốc gia đối với sản phẩm xăng dầu, dầu thô, khí đốt.

- Đa dạng hóa hình thức đầu tư, đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư nhằm thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển cơ sở hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

- Đẩy mạnh hoạt động tái cấu trúc vốn, thoái vốn các doanh nghiệp xăng dầu, dầu khí nhà nước; xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, dự án chậm tiến độ; tập trung nguồn vốn cho các dự án có hiệu quả kinh tế cao.

- Đa dạng hóa các hình thức vay vốn: ngân hàng, tín dụng xuất khẩu, vay ưu đãi của chính phủ, phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế.

4. Về khoa học và công nghệ

- Xây dựng, ban hành hệ thống quy chuẩn/tiêu chuẩn sản phẩm/hạ tầng LNG (cảng, đường ống, tàu, xà lan, xe). Rà soát và bổ sung các quy chuẩn/tiêu chuẩn về xây dựng các hạ tầng kỹ thuật dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ nhằm làm chủ công nghệ đối với hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Triển khai mạnh mẽ và đồng bộ giải pháp chuyển đổi số, triển khai các hệ thống giám sát sử dụng Internet vạn vật, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo và blockchain đối với công tác quản lý, khai thác hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt nhằm tận dụng các tiến bộ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tăng cường hiệu quả quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

5. Về môi trường và phòng chống cháy, nổ

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình lưu thông xăng dầu, khí đốt từ khâu nhập hàng đến quá trình tồn chứa tại kho và xuất sản phẩm đi tiêu thụ. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn dầu và bảo vệ môi trường. Bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn về môi trường cho phù hợp với tiêu chuẩn môi trường Việt Nam; xây dựng mục tiêu dài hạn về môi trường theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường của Việt Nam, khu vực và thế giới.

- Thực hiện các giải pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, các giải pháp phòng chống cháy nổ ngay từ quá trình thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu.

- Hạn chế tối đa việc phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt tại những vị trí có nguy cơ ảnh hưởng đến rừng tự nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích và di sản văn hóa đã được xếp hạng, phù hợp với phân vùng bảo vệ môi trường quốc gia

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến kiến thức về an toàn, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường đến mọi cán bộ công nhân viên.

6. Về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng, vận hành hệ thống dự trữ và cung ứng (hệ thống kho, hệ thống vận tải...) đảm bảo hiệu quả, an toàn.

- Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý trong lĩnh vực năng lượng nói chung, xăng dầu, dầu khí nói riêng ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới.

7. Về hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế, tăng cường công tác hợp tác quốc tế với các đối tác chiến lược, công ty và tổ chức trong khu vực và thế giới; khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài đầu tư hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, môi trường đầu tư kinh doanh thu hút đầu tư nước ngoài tham gia phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

- Phát triển các trung tâm kết nối với các nước nhập khẩu dầu thô, sản phẩm xăng dầu và khí thiên nhiên để nâng cao trình độ, năng lực dự trữ và sản phẩm xăng dầu trong khu vực và trên thế giới.

- Tích cực tham gia các hiệp ước, tổ chức, liên minh dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu trong khu vực và trên thế giới.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ quy hoạch, bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này. Lưu trữ Hồ sơ quy hoạch theo quy định pháp luật về lưu trữ.

b) Tổ chức công bố quy hoạch theo quy định; xây dựng kế hoạch để triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong quy hoạch; chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, các địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai, thực hiện Quy hoạch đảm bảo thống nhất.

c) Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo quy định; Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả rà soát, kết quả đánh giá thực hiện quy hoạch để kịp thời xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Việc điều chỉnh quy hoạch phải thực hiện theo pháp luật về quy hoạch và các quy định có liên quan.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền các nội dung sửa đổi phù hợp (nếu có), tạo các điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và dự trữ dầu thô, sản phẩm xăng dầu. Đồng thời đề xuất việc phân công, phân cấp trong hệ thống quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện nhiệm vụ dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành cụ thể hóa các chính sách phát triển kho xăng dầu dự trữ quốc gia và phát triển cơ sở vật chất phân phối xăng dầu tại các khu vực vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

e) Chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, trong đó ưu tiên cân đối, bố trí vốn cho các dự án đầu tư phát triển hệ thống kho xăng dầu dự trữ quốc gia phù hợp với tiến độ quy hoạch.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ và các tổ chức liên quan

a) Phối hợp với Bộ Công Thương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn bố trí nguồn lực, đề xuất cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

b) Cập nhật, rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, các dự án có liên quan đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành có liên quan để thực hiện, quản lý quy hoạch, quản lý đất đai theo quy định.

b) Triển khai thực hiện quy hoạch, chủ động giành quỹ đất phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố. Gửi Bộ Công Thương để tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành, các cơ quan liên quan đối với việc đầu tư xây dựng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu chưa xác định địa điểm cụ thể nhưng thuộc định hướng theo vùng cung ứng để đảm bảo phù hợp, thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

c) Xây dựng phương án phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5.000 m3 phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

d) Ưu tiên quỹ mặt đất, mặt nước để xây dựng hạ tầng dự trữ chiến lược.

đ) Cập nhật, rà soát, điều chỉnh quy hoạch của địa phương, các dự án có liên quan đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, CN (2b). | **KT. THỦ TƯỚNG  PHÓ THỦ TƯỚNG     Trần Hồng Hà** |

**PHỤ LỤC I**

ĐỊNH HƯỚNG ĐỊA ĐIỂM, QUY MÔ HẠ TẦNG DỰ TRỮ QUỐC GIA ĐỐI VỚI DẦU THÔ VÀ XĂNG DẦU  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Địa điểm, quy mô hệ thống kho dự trữ quốc gia đối với dầu thô

- Tại Nghi Sơn, Thanh Hóa: 1.000.000 Tấn

- Tại Dung Quất, Quảng Ngãi: 1.000.000 Tấn

- Long Sơn - Bà Rịa - Vũng Tàu: 1.000.000 Tấn

2. Địa điểm, quy mô hệ thống kho dự trữ quốc gia đối với xăng dầu

• Vùng Bắc Bộ: 150.000 m3

- Khu vực kho đầu mối tại Hải Phòng, Quảng Ninh

• Vùng Bắc Trung Bộ: 50.000 m3

- Khu vực kho đầu mối tại Thừa Thiên Huế hoặc Quảng Bình

• Vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Khu vực kho đầu mối tại Khánh Hòa

• Vùng Đông Nam Bộ: 200.000 m3

- Khu E Tổng kho xăng dầu Nhà Bè

- Khu vực Long Sơn, Bà Rịa - Vũng Tàu

**PHỤ LỤC II**

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TS** | **TT** | **Tên kho** | **Địa điểm** | **Quy mô (m3)** | **Quy mô cảng (DWT)** | **Phân loại kho** |
| **I. KHU VỰC BẮC BỘ (Đến Thanh Hóa)** | | | | **1.369.995** |  |  |
| **Tỉnh Phú Thọ** | | | | **28.800** |  |  |
| 1 | 1 | Kho xăng dầu Phủ Đức | P. Minh Phương, TP Việt Trì, Phú Thọ | 6.800 |  | Kho tuyến sau |
| 2 | 2 | Kho xăng dầu Bến Gót, Việt Trì | P. Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ | 8.000 | 800 | Kho tuyến sau |
| 3 | 3 | Kho xăng dầu Hải Linh, Việt Trì | Khu 6, X. Sông Lô, TP. Việt Trì, Phú Thọ | 14.000 | 900 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Quảng Ninh** | | | | **332.000** |  |  |
| 4 | 1 | Cụm Kho đầu mối Bãi Cháy và K130 Hà Khẩu | Kho Bãi Cháy: Bãi Cháy, TP.Hạ Long, Quảng Ninh Kho K130: Hà Khẩu, TP.Hạ Long, Quảng Ninh | 252.000 | 40.000 | Kho đầu mối |
| 5 | 2 | Kho xăng dầu Cái Lân | Cụm CN tàu thủy Cái Lân, P. Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh | 20.000 | 5.000 | Kho đầu mối |
| 6 | 3 | Tổng kho xăng dầu Mông Dương | P. Mông Dương, TP.Cẩm Phả, Quảng Ninh | 60.000 | 20.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Bắc Ninh** | | | | **24.000** |  |  |
| 7 | 1 | Kho xăng dầu Hải Linh Bắc Ninh | Tri Hồ , X. Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh | 24.000 | 2.000 | Kho tuyến sau |
| **Thành phố Hải Phòng** | | | | **459.050** |  |  |
| 8 | 1 | Kho xăng dầu PETEC An Hải | P. Đông Hải, Q Hải An, Hải Phòng | 41.000 | 8.000 | Kho đầu mối |
| 9 | 2 | Tổng kho xăng dầu Đình Vũ | KCN Đình Vũ, P. An Hải, Q. An Hải, Hải Phòng | 75.500 | 10.000 | Kho đầu mối |
| 10 | 3 | Kho xăng dầu Nam Vinh (19-9) | KCN Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.An Hải, Hải Phòng | 55.000 | 7.000 | Kho đầu mối |
| 11 | 4 | Kho xăng dầu Hải Linh Hải Phòng | Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Hải Phòng | 81.500 | 8.000 | Kho đầu mối |
| 12 | 5 | Kho xăng dầu K99 | Hạ Đoan 2, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, Hải Phòng | 39.000 | 12.000 | Kho đầu mối |
| 13 | 6 | Kho K131 | X. Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên, Hải Phòng | 52.000 |  | Kho tuyến sau |
| 14 | 7 | Tổng kho xăng dầu Thượng Lý (H-102) | P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng | 53.200 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| 15 | 8 | Kho xăng dầu Mipec 1 - HP | Hùng Vương, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng | 16.850 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| 16 | 9 | Kho xăng dầu Hoàng Huy | KCN Nam Cầu Kiền, H.Thủy Nguyên, Hải Phòng | 45.000 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Hải Dương** | | | | **40.000** |  |  |
| 17 | 1 | Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương) | X. Đức Chính, H. Cẩm Giàng, Hải Dương | 40.000 |  | Kho tuyến sau |
| **Thành phố Hà Nội** | | | | **122.595** |  |  |
| 18 | 1 | Tổng kho xăng dầu Đức Giang (Kho H101) | Số 51 Đức Giang, Q. Long Biên, Hà Nội | 82.395 | 1.000 | Kho tuyến sau |
| 19 | 2 | Kho xăng dầu Đỗ Xá | X. Minh Cường, H. Thường Tín, Hà Nội | 10.800 |  | Kho tuyến sau |
| 20 | 3 | Kho sân bay Nội Bài (Kho N2) | Sân bay Nội Bài, Hà Nội | 13.400 |  | Kho sân bay |
| 21 | 4 | Kho JetA1 Nội Bài-NAFSC | Sân bay Nội Bài, Hà Nội | 16.000 |  | Kho sân bay |
| **Tỉnh Hà Nam** | | | | **95.600** |  |  |
| 22 | 1 | Kho xăng dầu Hang Hầm | X. Thanh Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam | 50.000 |  | Kho tuyến sau |
| 23 | 2 | Kho xăng dầu Hà Nam và bến xuất K135 | P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Hà Nam | 21.600 |  | Kho tuyến sau |
| 24 | 3 | Kho xăng dầu Hải Linh Hà Nam | X. Thi Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam | 24.000 | 900 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Nam Định** | | | | **11.400** |  |  |
| 25 | 1 | Kho trung chuyển dầu khí Nam Định | X. Tân Thành, H. Vụ Bản, Nam Định | 6.000 | 300 | Kho tuyến sau |
| 26 | 2 | Kho xăng dầu Nam Định | P. Năng Tĩnh, TP. Nam Định, Nam Định | 5.400 | 500 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Ninh Bình** | | | | **9.500** |  |  |
| 27 | 1 | Kho xăng dầu Phúc Lộc | KCN Khánh Phú, X. Khánh Phú, H. Yên Khánh, Ninh Bình | 9.500 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Thái Bình** | | | | **69.700** |  |  |
| 28 | 1 | Kho xăng dầu Hải Hà | X. Thái Thượng, H. Thái Thụy, Thái Bình | 63.000 | 20.000 | Kho đầu mối |
| 29 | 2 | Kho trung chuyển dầu khí Thái Bình | X. Nguyễn Xá, H. Vũ Thư, Thái Bình | 6.700 | 1.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Thanh Hóa** | | | | **177.350** |  |  |
| 30 | 1 | Kho xăng dầu PVOIL Nghi Sơn | Khu KT Nghi Sơn, Thanh Hóa | 12.150 |  | Kho tuyến sau |
| 31 | 2 | Tổng kho xăng dầu Anh Phát | Khu KT Nghi Sơn, Thanh Hóa | 102.000 | 20.000 | Kho ngoại quan |
| 63.200 | 20.000 | Kho đầu mối |
| **II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (Không gồm Thanh Hóa)** | | | | **333.320** |  |  |
| **Tỉnh Nghệ An** | | | | **168.070** |  |  |
| 32 | 1 | Kho xăng dầu DKC  (Thuộc dự án tổng kho xăng dầu DKC và các sản phẩm sau dầu mỏ) | X. Nghi Thiết, TX Cửa Lò, Nghệ An | 47.470 | 49.000 | Kho đầu mối |
| 63.600 |  | Kho ngoại quan |
| 33 | 2 | Kho xăng dầu Nghi Hương | X. Nghi Hương, TX Cửa Lò, Nghệ An | 38.000 | 18.000 | Kho đầu mối |
| 34 | 3 | Kho xăng dầu Bến Thủy | X. Hưng Hòa, TP Vinh, Nghệ An | 19.000 | 1.200 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Hà Tĩnh** | | | | **69.000** |  |  |
| 35 | 1 | Kho xăng dầu Vũng Áng | X. Kỳ Lợi, TX. Kỳ Anh, Hà Tĩnh | 60.000 | 15.000 | Kho đầu mối |
| 36 | 2 | Kho xăng dầu Xuân Giang | X. Xuân Giang H. Nghi Xuân, Hà Tĩnh | 9.000 | 2.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Quảng Bình** | | | | **10.000** |  |  |
| 37 | 1 | Kho cảng xăng dầu sông Gianh | X. Bắc Trạch, H. Bố Trạch, Quảng Bình | 5.000 | 1.200 | Kho tuyến sau |
| 38 | 2 | Kho cảng xăng dầu Nhật Minh | X. Hạ Trạch, H. Bố Trạch, Quảng Bình | 5.000 | 3.500 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Quảng Trị** | | | | **57.000** |  |  |
| 39 | 1 | Kho xăng dầu Hưng Phát Cửa Việt | TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, Quảng Trị | 45.000 | 15.000 | Kho đầu mối, ngoại quan |
| 40 | 2 | Kho xăng dầu Hải Hà Quảng Trị | TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, Quảng Trị | 12.000 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Thừa Thiên Huế** | | | | **29.250** |  |  |
| 41 | 1 | Kho xăng dầu Chân Mây | X. Lộc Vĩnh, H. Phú Lộc, Thừa Thiên Huế | 22.250 | 5.000 | Kho đầu mối |
| 42 | 2 | Kho xăng dầu Thuận An | TT. Thuận An, Thừa Thiên Huế | 7.000 | 1.200 | Kho tuyến sau |
| **III. KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN** | | | | **844.210** |  |  |
| **Thành phố Đà Nẵng** | | | | **161.290** |  |  |
| 43 | 1 | Kho xăng dầu Khuê Mỹ | P. Khuê Mỹ, Q Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng | 76.200 | 40.000 | Kho đầu mối |
| 44 | 2 | Kho xăng dầu Liên Chiểu K83 | P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng | 35.930 | 7.000 | Kho đầu mối |
| 45 | 3 | Kho xăng dầu Hòa Hiệp | P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng | 13.125 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| 46 | 4 | Kho xăng dầu PETEC | P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng | 9.900 | 5.500 | Kho tuyến sau |
| 47 | 5 | Kho xăng dầu Liên Chiểu | P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng | 6.800 | 2.500 | Kho tuyến sau |
| 48 | 6 | Kho sân bay Đà Nẵng | Sân bay Đà Nẵng, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng | 6.400 |  | Kho sân bay |
| 49 | 7 | Kho xăng dầu Thanh Huyền | Vịnh 351 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà, TP.Đà Nẵng | 12.935 | 5.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Quảng Nam** | | | | **45.900** |  |  |
| 50 | 1 | Kho xăng dầu Chu Lai | X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam | 9.700 | 20.000 | Kho đầu mối |
| 51 | 2 | Tổng kho xăng dầu Hòa Khánh | X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam | 36.200 | 20.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Quảng Ngãi** | | | | **7.200** |  |  |
| 52 | 1 | Kho chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi | KKT Dung Quất, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi | 7.200 |  | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Bình Định** | | | | **52.620** |  |  |
| 53 | 1 | Cụm Kho xăng dầu Phú Hòa - Quy Nhơn | Quy Nhơn, Bình Định | 52.620 | 10.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Phú Yên** | | | | **14.700** |  |  |
| 54 | 1 | Kho xăng dầu Vũng Rô | X. Hòa Xuân Nam, TX. Đông Hòa, Phú Yên | 14.700 | 5.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Khánh Hòa** | | | | **557.100** |  |  |
| 55 | 1 | Kho xăng dầu Ba Ngòi (Kho 622) | P. Cam Linh, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa | 37.600 | 10.000 | Kho đầu mối |
| 56 | 2 | Kho K720 | Bán đảo Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa | 14.500 | 5.000 | Kho tuyến sau |
| 57 | 3 | Kho ngoại quan Vân Phong | X. Ninh Phước, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa | 505.000 | 150.000 | Kho ngoại quan |
| **Tỉnh Gia Lai** | | | | **5.400** |  |  |
| 58 | 1 | Kho Bắc Tây Nguyên | X. Iatiem, H. Chư Sê, Gia Lai | 5.400 |  | Kho tuyến sau |
| **IV. KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN** | | | | **2.136.161** |  |  |
| **Thành phố Hồ Chí Minh** | | | | **1.157.101** |  |  |
| 59 | 1 | Tổng kho xăng dầu Nhà Bè | TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 721.474 | 40.000 | Kho đầu mối |
| 60 | 2 | Tổng kho xăng dầu Nhà Bè PVOIL | Ấp 4, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 170.000 | 45,000 | Kho đầu mối |
| 61 | 3 | Kho VK102 Nhà Bè | Ấp 6, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 54.000 | 40.000 | Kho đầu mối |
| 62 | 4 | Kho xăng dầu xã Phú Xuân | Ấp 6, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 61.000 | 40.000 | Kho đầu mối |
| 63 | 5 | Kho sân bay Tân Sơn Nhất | Sân bay Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh | 19.600 |  | Kho sân bay |
| 64 | 6 | Kho Nhà Bè | H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 20.000 | 15.000 | Kho đầu mối |
| 65 | 7 | Kho cảng hóa dầu Lâm Tài Chánh | 823/9 Huỳnh Tấn Phát, X.Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 20.000 | 15.000 | Kho tuyến sau |
| 66 | 8 | Kho xăng dầu Hải Linh Hiệp Phước | Số 99 đường Phan Văn Bảy ấp 1, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 82.000 | 40.000 | Kho đầu mối |
| 67 | 9 | Kho xăng dầu Tapetco | Khu A75, Bạch Đằng, P2, Q. Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh | 9.027 |  | Kho sân bay |
| **Tỉnh Bình Thuận** | | | | **44.800** |  |  |
| 68 | 1 | Kho trung chuyển xăng dầu Hòa Phú | X. Hòa Phú, H. Tuy Phong, Bình Thuận | 44.800 | 10.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** | | | | **666.200** |  |  |
| 69 | 1 | Tổng kho xăng dầu Miền Đông (Kho XD Thắng Nhất và Kho Cù Lao Tào) | Đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu | 271.200 | 55.000 | Kho đầu mối |
| 70 | 2 | Kho xăng dầu Hải Linh Vũng Tàu | KCN Cái Mép, P. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | 63.000 | 80.000 | Kho đầu mối |
| 220.000 |  | Kho ngoại quan |
| 71 | 3 | Kho xăng dầu PETEC Cái Mép | P. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | 80.000 | 60000; 5000; 1000 | Kho đầu mối |
| 72 | 4 | Kho xăng dầu K2 Vũng Tàu | 907 Đ 30/4, p.11, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu | 20.000 | 5.000 | Kho đầu mối |
| 73 | 5 | Kho xăng dầu Hà Lộc | 1125 Đ30/4, P.11, TP.Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu | 12.000 | 5.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Đồng Nai** | | | | **115.400** |  |  |
| 74 | 1 | Tổng kho xăng dầu Phước Khánh | X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai | 80.400 | 49.000 | Kho đầu mối |
| 35.000 |  | Kho ngoại quan |
| **Tỉnh Bình Dương** | | | | **54.000** |  |  |
| 75 | 1 | Kho xăng dầu Chánh Mỹ I | P. Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương | 54.000 | 3.200 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Tây Ninh** | | | | **8.000** |  |  |
| 76 | 1 | Kho xăng dầu Tây Ninh | Ấp Long Bình, X. Long Thành Nam, H. Hòa Thành, Tây Ninh | 8.000 | 1.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Long An** | | | | **11.550** |  |  |
| 77 | 1 | Kho xăng dầu Long Hưng Việt Nam | Ấp 3, X. Long Cang, H. Cần Đước, Long An | 11.550 | 2.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Tiền Giang** | | | | **79.110** |  |  |
| 78 | 1 | Tổng kho xăng dầu Hồng Đức | Số 206, ấp Tân Thuận, X. Bình Đức, H. Châu Thành, Tiền Giang | 13.710 | 2.000 | Kho tuyến sau |
| 79 | 2 | Kho xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước | Ấp Đôi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, Tiền Giang | 30.000 | 1x20000  1x1500 | Kho đầu mối |
| 30.000 |  | Kho ngoại quan |
| 80 | 3 | Kho xăng dầu Bình Đức | P. 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang | 5.400 | 1.000 | Kho tuyến sau |
| **V. THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN** | | | | **333.590** |  |  |
| **Thành phố Cần Thơ** | | | | **287.390** |  |  |
| 81 | 1 | Tổng kho xăng dầu Miền Tây | Khu CN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ | 103.500 | 15.000 | Kho đầu mối |
| 82 | 2 | Kho xăng dầu PetroMekong | KCN Hưng Phú 2A, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ | 72.200 | 3000;500;  15000 | Kho đầu mối |
| 83 | 3 | Tổng kho xăng dầu, khí đốt cần Thơ | Khu CN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ | 32.920 | 15.000 | Kho đầu mối |
| 84 | 4 | Tổng kho xăng dầu Trà Nóc | Lô 2.7 Khu CN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ | 50.520 | 10.000 | Kho đầu mối |
| 85 | 5 | Kho xăng dầu Phúc Thành | Khu vực Thới Ngươn B, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ | 18.900 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| 86 | 6 | Kho xăng dầu Tân Phú Thạnh | QL1A, Khu vực 2, P. Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ | 9.350 | 2.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Đồng Tháp** | | | | **31.500** |  |  |
| 87 | 1 | Tổng kho xăng dầu Trần Quốc Toản | P.11, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp | 31.500 | 5.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Vĩnh Long** | | | | **8.900** |  |  |
| 88 | 1 | Kho xăng dầu An Pha Vĩnh Long | Số 546B, ấp Thanh Mỹ 2, xã Thanh Đức, H. Long Hồ, Vĩnh Long | 8.900 | 700 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Kiên Giang** | | | | **5.800** |  |  |
| 89 | 1 | Kho xăng dầu Thọ Phướng (Mong Thọ) | Ấp Phước Hòa, X. Mong Thọ, H. Châu Thành, Kiên Giang | 5.800 | 3.000 | Kho tuyến sau |
| **VI** | **KHO THUỘC NHÀ MÁY LỌC DẦU, SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN DẦU KHÍ** | | |  |  |  |
| 90 | 1 | Kho nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn | X. Hải Yến, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa |  |  |  |
| 91 | 2 | Kho chứa sản phẩm nhà máy lọc dầu Dung Quất | X. Bình Trị, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi |  |  |  |
| 92 | 3 | Kho Cát Lái  (Kho thuộc Nhà máy lọc dầu Cát Lái) | P. Thạch Mỹ Lợi, Q2, TP. Hồ Chí Minh |  |  |  |
| 93 | 4 | Kho nhà máy Condensat Phú Mỹ | P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu |  |  |  |
| 94 | 5 | Kho Cái Cui  (Kho thuộc Nhà máy lọc hóa dầu Nam Sông Hậu (Nam Việt) | Khu CN Hưng Phú II, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ |  |  |  |
| 95 | 6 | Kho Đông Phương  (Kho thuộc Nhà máy sản xuất dầu khí Đông Phương) | Khu CN Hưng Phú II, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ |  |  |  |
| **TỔNG CẢ NƯỚC** | | | | **5.017.276** |  |  |

***Ghi chú:*** Danh mục kho xăng dầu đã đầu tư xây dựng, tiếp tục hoạt động, khai thác: chỉ tính các kho có quy mô từ 5000 m3 trở lên. Kho xăng dầu quy mô nhỏ hơn 5000 m3 do địa phương quản lý.

**PHỤ LỤC II**

DANH MỤC KHO XĂNG DẦU DI DỜI, GIẢI TỎA  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TS** | **TT** | **Tên kho** | **Địa điểm** | **Đơn vị quản lý** | **Quy mô (m3)** | **Phân loại kho** |
| **I. KHU VỰC BẮC BỘ ĐẾN THANH HÓA** | | | | | **20.100** |  |
| **Tỉnh Hải Dương** | | | | | **13.200** |  |
| 1 | 1 | Kho K132 | P. Tứ Minh, TP Hải Dương | Công ty XD B12 - Petrolimex | 13.200 | Kho tuyến sau |
| **Thành phố Hà Nội** | | | | | **16.900** |  |
| 2 | 1 | Kho Jet A-1 Sân bay Nội Bài | Sân bay Nội Bài, Hà Nội | CN Nội Bài - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | 2.100 | Kho sân bay |
| **Tỉnh Thanh Hóa** | | | | |  |  |
| 3 | 1 | Kho xăng dầu Đình Hương | P. Đông Cương, TP. Thanh Hoá, Thanh Hóa | Công ty XD Thanh Hóa - Petrolimex | 14.800 | Kho tuyến sau |
| **II. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN** | | | | | **29.721** |  |
| **Tỉnh Khánh Hòa** | | | | | **29.721** |  |
| 4 | 1 | Kho xăng dầu Vĩnh Nguyên | Vĩnh Nguyên, Nha Trang | Công ty XD Phú Khánh - Petrolimex | 29.721 | Kho đầu mối |
| **III. KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN** | | | | | **9.770** |  |
| **Thành phố Hồ Chí Minh** | | | | | **4.750** |  |
| 5 | 1 | Kho Jet A-1 Sân bay Tân Sơn Nhất | A75/70 Bạch Đằng, P. 2, Q. Tân Bình | CN Tân Sơn Nhất - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | 4.750 | Kho sân bay |
| **Tỉnh Đồng Nai** | | | | | **5.020** |  |
| 6 | 1 | Kho xăng dầu Biên Hòa | P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai | Công ty XD Đồng Nai - Petrolimex | 5.020 | Kho tuyến sau |
| **TỔNG CẢ NƯỚC** | | | | | **69.591** |  |

**PHỤ LỤC IV**

DANH MỤC KHO HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TS** | **TT** | **Tên kho** | **Địa điểm** | **Tổng (m3)** | **Quy mô hiện hữu** | **Quy mô mở rộng (m3)** | | | | **Phân loại kho** |
| **Tổng** | **2021 - 2025** | **2026-2030** | **2030-2050** |  |
| **I. KHU VỰC BẮC BỘ (Đến Thanh Hóa)** | | | | **1.070.850** | **504.100** | **566.750** | **276.950** | **186.800** | **103.000** |  |
| **Tỉnh Phú Thọ** | | | | **20.000** | **8.000** | **12.000** | **6.000** | **6.000** | **-** |  |
| 1 | 1 | Mở rộng Kho Bến Gót - Việt Trì | P. Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ | 20.000 | 8.000 | 12.000 | 6.000 | 6.000 | - | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Quảng Ninh** | | | | **536.000** | **222.000** | **314.000** | **132.000** | **140.000** | **42.000** |  |
| 2 | 1 | Mở rộng Kho K130 | P. Hà Khẩu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh | 276.000 | 162.000 | 114.000 | 72.000 | | 42.000 | Kho đầu mối |
| 3 | 2 | Mở rộng Tổng kho Mông Dương | P. Mông Dương, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh | 260.000 | 60.000 | 200.000 | 60.000 | 140.000 | - | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Bắc Ninh** | | | | **30.000** | **24.000** | **6.000** | **6.000** | **-** | **-** |  |
| 4 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Hải Linh Bắc Ninh | Tri Hồ , X. Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh | 30.000 | 24.000 | 6.000 | 6.000 | - | - | Kho tuyến sau |
| **Thành phố Hải Phòng** | | | | **208.000** | **132.000** | **76.000** | **61.000** | **-** | **15.000** |  |
| 5 | 1 | Mở rộng Kho PETEC An Hải | P. Đông Hải, Q Hải An, Hải Phòng | 81.000 | 41.000 | 40.000 | 40.000 | - | - | Kho đầu mối |
| 6 | 2 | Mở rộng Kho K99 | Hạ Đoan 2, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng | 60.000 | 39.000 | 21.000 | 21.000 | - | - | Kho đầu mối |
| 7 | 3 | Mở rộng Kho K131 | X. Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên, Hải Phòng | 67.000 | 52.000 | 15.000 | - | - | 15.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Hải Dương** | | | | **124.000** | **40.000** | **84.000** | **28.000** | **20.000** | **36.000** |  |
| 8 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương) | X. Đức Chính, H. Cẩm Giàng, Hải Dương | 124.000 | 40.000 | 84.000 | 28.000 | 20.000 | 36.000 | Kho tuyến sau |
| **Thành phố Hà Nội** | | | | **82.800** | **30.000** | **52.800** | **22.000** | **20.800** | **10.000** |  |
| 9 | 1 | Mở rộng Kho Đỗ Xá | X. Minh Cường, H. Thường Tín, Hà Nội | 20.800 | 10.800 | 10.000 | 10.000 | - | - | Kho tuyến sau |
| 10 | 2 | Mở rộng Kho Nam Phong (K133) | X. Nam Triệu, H. Phú Xuyên, Hà Nội | 34.000 | 3.200 | 30.800 | - | 20.800 | 10.000 | Kho tuyến sau |
| 11 | 3 | Mở rộng Kho JetA1Nội Bài | Sân bay Nội Bài, Hà Nội | 28.000 | 16.000 | 12.000 | 12.000 | - | - | Kho sân bay |
| **Tỉnh Hà Nam** | | | | **30.000** | **24.000** | **6.000** | **6.000** | **-** | **-** |  |
| 12 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Hải Linh Hà Nam | X. Thi Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam | 30.000 | 24.000 | 6.000 | 6.000 | - | - | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Nam Định** | | | | **7.350** | **5.250** | **2.100** | **2.100** | **-** | **-** |  |
| 13 | 1 | Mở rộng Kho Nam Định | P. Năng Tĩnh, TP. Nam Định, Nam Định | 7.350 | 5.250 | 2.100 | 2.100 | | - | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Thái Bình** | | | | **12.700** | **6.700** | **6.000** | **6.000** | **-** | **-** |  |
| 14 | 1 | Mở rộng Kho trung chuyển Thái Bình | X.Nguyễn Xá, H.Vũ Thư, Thái Bình | 12.700 | 6.700 | 6.000 | 6.000 | - | - | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Thanh Hóa** | | | | **20.000** | **12.150** | **7.850** | **7.850** | **-** | **-** |  |
| 15 | 1 | Mở rộng Kho PVOIL Nghi Sơn | Khu KT Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa | 20.000 | 12.150 | 7.850 | 7.850 | - | - | Kho tuyến sau |
| **II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (không gồm Thanh Hóa)** | | | | **887.520** | **312.120** | **575.400** | **224.400** | **253.000** | **98.000** |  |
| **Tỉnh Nghệ An** | | | | **383.270** | **168.070** | **215.200** | **110.200** | **85.000** | **20.000** |  |
| 16 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu DKC (thuộc dự án tổng kho XD DKC và các sản phẩm dầu mỏ) | X. Nghi Thiết, H. Nghi Lộc, Nghệ An | 296.070 | 111.070 | 185.000 | 100.000 | 85.000 |  | Kho đầu mối, ngoại quan |
| 17 | 2 | Mở rộng Kho xăng dầu Nghi Hương | X. Nghi Hương, TX Cửa Lò, Nghệ An | 48.200 | 38.000 | 10.200 | 10.200 | | - | Kho đầu mối |
| 18 | 3 | Mở rộng Kho xăng dầu Bến Thủy | X. Hưng Hòa, TP Vinh, Nghệ An | 39.000 | 19.000 | 20.000 | - | - | 20.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Hà Tĩnh** | | | | **160.000** | **60.000** | **100.000** | **-** | **50.000** | **50.000** |  |
| 19 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Vũng Áng | X. Kỳ Lợi, TX. Kỳ Anh, Hà Tĩnh | 160.000 | 60.000 | 100.000 | - | 50.000 | 50.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Quảng Bình** | | | | **65.000** | **4.8.000** | **60.200** | **60.200** | **-** | **-** |  |
| 20 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu DKC Hòn La | X. Quảng Đông, H. Quảng Trạch | 65.000 | 4.800 | 60.200 | 60.200 | - | - | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Quảng Trị** | | | | **229.000** | **57.000** | **172.000** | **54.000** | **118.000** | **-** |  |
| 21 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Hải Hà Quảng Trị | TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 30.000 | 12.000 | 18.000 | - | 18.000 | - | Kho tuyến sau |
| 22 | 2 | Mở rộng Kho Cửa Việt Hưng Phát | TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 199.000 | 45.000 | 154.000 | 54.000 | 100.000 |  | Kho đầu mối, ngoại quan |
| **Tỉnh Thừa Thiên Huế** | | | | **50.250** | **22.250** | **28.000** | **-** | **-** | **28.000** |  |
| 23 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Chân Mây | X. Lộc Vĩnh, H. Phú Lộc, Thừa Thiên Huế | 50.250 | 22.250 | 28.000 | - | - | 28.000 | Kho đầu mối |
| **III. KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN** | | | | **342.830** | **232.430** | **110.400** | **86.400** | **20.000** | **4.000** |  |
| **Thành phố Đà Nẵng** | | | | **148.030** | **122.030** | **26.000** | **16.000** | **10.000** | **-** |  |
| 24 | 1 | Mở rộng Tổng kho xăng dầu Đà Nẵng | P. Khuê Mỹ, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | 86.200 | 76.200 | 10.000 | - | 10.000 | - | Kho đầu mối |
| 25 | 2 | Mở rộng Kho xăng dầu K83 | P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng | 45.930 | 35.930 | 10.000 | 10.000 | - | - | Kho đầu mối |
| 26 | 3 | Mở rộng Kho xăng dầu PETEC Hòa Hiệp | Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng | 15.900 | 9.900 | 6.000 | 6.000 | - | - | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Quảng Ngãi** | | | | **15.200** | **7.200** | **8.000** | **8.000** | **-** | **-** |  |
| 27 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu (thuộc kho chứa và trạm xuất Quảng Ngãi) | KKT Dung Quất, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi | 15.200 | 7.200 | 8.000 | 8.000 |  |  | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Bình Định** | | | | **58.800** | **48.800** | **10.000** | **-** | **10.000** | **-** |  |
| 28 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Phú Hòa | QL1D, P.Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, Bình Định | 58.800 | 48.800 | 10.000 | - | 10.000 | - | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Phú Yên** | | | | **22.700** | **14.700** | **8.000** | **8.000** | **-** | **-** |  |
| 29 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Vũng Rô | X. Hòa Xuân Nam, TX. Đông Hòa, Phú Yên | 22.700 | 14.700 | 8.000 | 8.000 | - | - | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Khánh Hòa** | | | | **98.100** | **39.700** | **58.400** | **54.400** | **-** | **4.000** |  |
| 30 | 1 | Mở rộng Kho 622 Ba Ngòi | P. Cam Linh, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa | 87.600 | 37.600 | 50.000 | 50.000 |  |  | Kho đầu mối |
| 31 | 2 | Mở rộng Kho Jet A1 Sân bay Cam Ranh | Sân bay Cam Ranh, Khánh Hòa | 10.500 | 2.100 | 8.400 | 4.400 | - | 4.000 | Kho sân bay |
| **IV. KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN** | | | | **2.208.134** | **1.230.334** | **977.800** | **117.600** | **208.000** | **652.200** |  |
| **Thành phố Hồ Chí Minh** | | | | **1.416.474** | **891.474** | **525.000** | **-** | **-** | **525.000** |  |
| 32 | 1 | Mở rộng Tổng kho xăng dầu Nhà Bè (Khu E) | TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 1.121.474 | 721.474 | 400.000 | - | - | 400.000 | Kho đầu mối |
| 33 | 2 | Mở rộng Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè PV OIL | Ấp 4, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 295.000 | 170.000 | 125.000 | - | - | 125.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Bình Thuận** | | | | **80.000** | **44.800** | **35.200** | **-** | **-** | **35.200** |  |
| 34 | 1 | Mở rộng Kho trung chuyển xăng dầu Hòa Phú | X. Hòa Phú, H. Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận | 80.000 | 44.800 | 35.200 | - | - | 35.200 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** | | | | **200.000** | **80.000** | **120.000** | **-** | **40.000** | **80.000** |  |
| 35 | 1 | Mở rộng Kho PETEC Cái Mép | p. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | 200.000 | 80.000 | 120.000 | - | 40.000 | 80.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Đồng Nai** | | | | **229.400** | **115.400** | **114.000** | **56.000** | **58.000** | **-** |  |
| 36 | 1 | Mở rộng Tổng kho xăng dầu Phước Khánh | X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai | 229.400 | 115.400 | 114.000 | 56.000 | 58.000 |  | Kho đầu mối, ngoại quan |
| **Tỉnh Tây Ninh** | | | | **20.000** | **8.000** | **12.000** | **-** | **-** | **12.000** |  |
| 37 | 1 | Mở rộng Kho xăng dầu Tây Ninh | Ấp Long Bình, X. Long Thành Nam, H. Hòa Thành, Tây Ninh | 20.000 | 8.000 | 12.000 |  |  | 12.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Long An** | | | | **21.550** | **11.550** | **10.000** | **10.000** | **-** | **-** |  |
| 38 | 1 | Mở rộng Kho Long Hưng Việt Nam | Ấp 3, X. Long Cang, H. Cần Đước, Long An | 21.550 | 11.550 | 10.000 | 10.000 | - | - | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Tiền Giang** | | | | **240.710** | **79.110** | **161.600** | **51.600** | **110.000** |  |  |
| 39 | 1 | Mở rộng Tổng kho xăng dầu Hồng Đức | Số 206, ấp Tân Thuận, X. Bình Đức, H. Châu Thành, Tiền Giang | 23.710 | 13.710 | 10.000 | 10.000 |  | - | Kho tuyến sau |
| 40 | 2 | Mở rộng Kho xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước | Ấp Đôi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, Tiền Giang | 205.000 | 60.000 | 145.000 | 35.000 | 110.000 | - | Kho đầu mối, ngoại quan |
| 41 | 3 | Mở rộng Kho xăng dầu Bình Đức | P. 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang | 12.000 | 5.400 | 6.600 |  | 6.600 | - | Kho tuyến sau |
| **V. KHU VỰC TP CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN** | | | | **112.920** | **37.720** | **75.200** | **5.200** | **50.000** | **20.000** |  |
| **Thành phố Cần Thơ** | | | | **62.920** | **32.920** | **30.000** | **-** | **30.000** |  |  |
| 42 | 1 | Mở rộng tổng kho xăng dầu, khí đốt Cần Thơ | KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ | 62.920 | 32.920 | 30.000 |  | 30.000 | - | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Trà Vinh** | | | | **50.000** | **4.800** | **45.200** | **5.200** | **20.000** | **20.000** |  |
| 43 | 1 | Mở rộng kho trung chuyển xăng dầu | X. Kim Sơn, H. Trà Cú, Trà Vinh | 50.000 | 4.800 | 45.200 | 5.200 | 20.000 | 20.000 | Kho tuyến sau |
| **VI. KHO THUỘC NHÀ MÁY LỌC DẦU, SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN DẦU KHÍ** | | | | | | | | | |  |
| 44 | 1 | Kho chứa sản phẩm nhà máy lọc dầu Dung Quất | X. Bình Trị, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi | Mở rộng công suất phù hợp, đồng bộ với công suất nhà máy | | | | | | Kho nhà máy, kho đầu mối |
| 45 | 2 | Kho Cát Lái  (Kho thuộc Nhà máy lọc dầu Cát Lái) | 990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh | Kho nhà máy, kho đầu mối |
| 46 | 3 | Kho Cái Cui (Kho thuộc Nhà máy lọc hóa dầu Nam Sông Hậu (Nam Việt) | Khu CN Hưng Phú II, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ | Kho nhà máy, kho đầu mối |
| 47 | 4 | Kho Đông Phương (Kho thuộc Nhà máy sản xuất dầu khí Đông Phương) | KCN Hưng Phú 2A, p. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ | Kho nhà máy, kho đầu mối |
| **TỔNG CẢ NƯỚC** | | | | **4.622.254** | **2.316.704** | **2.305.550** | **710.550** | **717.800** | **877.200** |  |

***Ghi chú:*** Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Chỉ tính các kho có quy mô từ 5000 m3 trở lên; sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng. Đối với kho có quy mô nhỏ hơn 5000 m3 do Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phát triển.

**PHỤ LỤC V**

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG MỚI  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TS** | **TT** | **Tên kho** | **Địa điểm** | **Quy mô (m3)** | | | | **Dự kiến sử dụng đất (m2)** | **Phân loại kho** |
| **Tổng** | **2021 - 2025** | **2026 - 2030** | **2031 - 2050** |  |
| **I. KHU VỰC BẮC BỘ (Đến Thanh Hóa)** | | | | **987.000** | **418.800** | **411.200** | **157.000** | **1.073.058-**  **1.230.059** |  |
| **Tỉnh Hòa Bình** | | | | **50.000** | **-** | **-** | **50.000** | **40.000-50.000** |  |
| 1 | 1 | Kho xăng dầu Lương Sơn | H.Lương Sơn, Hòa Bình | 50.000 | - | - | 50.000 | 40.000-50.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Lai Châu** | | | | **5.000** | **-** | **5.000** | **-** | **10.000-20.000** |  |
| 2 | 1 | Kho xăng dầu Tam Đường | H. Tam Đường, Lai Châu | 5.000 | - | 5.000 | - | 10.000-20.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Quảng Ninh** | | | | **336.000** | **161.000** | **175.000** | **-** | **304.631-441.631** |  |
| 3 | 1 | Kho xăng dầu Vạn Gia | Đảo Vĩnh Thực, TP Móng Cái, Quảng Ninh | 20.000 | 15000 | 5.000 | - | 20.000 | Kho đầu mối |
| 4 | 2 | Kho xăng dầu | Khu CN cảng biển Hải Hà - H. Hải Hà hoặc Khu vực TP Cẩm Phả, Quảng Ninh | 30.000 -70.000 | 30.000 -70.000 |  |  | 70.000-207.000 | UBND tỉnh Quảng Ninh nghiên cứu địa điểm, quy mô phù hợp |
| 5 | 3 | Kho xăng dầu Quảng Yên | TX. Quảng Yên, Quảng Ninh | 100.000 | - | 100.000 | - | 100.000 | Kho đầu mối |
| 6 | 4 | Kho xăng dầu Đông Triều | X. Yên Đức, X.Yên Thọ, TX Đông Triều, Quảng Ninh | 90.000 | 20.000 | 70.000 |  | 62.013 | Kho tuyến sau |
| 7 | 5 | Kho xăng dầu Yên Hưng | TX. Quảng Yên, Quảng Ninh | 96.000 | 96.000 | - | - | 52.618 | Kho đầu mối |
| **Thành phố Hải Phòng** | | | | **200.400** | **85.200** | **55.200** | **60.000** | **278.998** |  |
| 8 | 1 | Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ | Bán đảo Đình Vũ, TP. Hải Phòng | 120.000 | 45.000 | 15.000 | 60.000 | 54.998 | Kho đầu mối |
| 9 | 2 | Kho xăng dầu Đoàn Xá | X. Đoàn Xá, H. Kiến Thụy, TP. Hải Phòng | 80.400 | 40.200 | 40.200 | - | 224.000 | Kho đầu mối |
| **Thành phố Hà Nội** | | | | **160.000** | **15.000** | **113.000** | **32.000** | **160.000** |  |
| 10 | 1 | Kho xăng dầu Phú Thị | X. Phú Thị, H.Gia Lâm, Hà Nội | 120.000 | - | 88.000 | 32.000 | 120.000 | Kho tuyến sau |
| 11 | 2 | Kho nhiên liệu bay Nội Bài | Sân bay Nội Bài, Hà Nội | 40.000 | 15.000 | 25.000 | - | 40.000 | Kho sân bay |
| **Tỉnh Nam Định** | | | | **79.000** | **56.000** | **23.000** | **-** | **84.200** |  |
| 12 | 1 | Tổng kho xăng dầu Trường An - Thịnh Long | TT. Thịnh Long, H. Hải Hậu, Nam Định | 79.000 | 56.000 | 23.000 | - | 84.200 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Thanh Hóa** | | | | **156.600** | **101.600** | **40.000** | **15.000** | **195.230** |  |
| 13 | 1 | Kho xăng dầu Petrolimex Thanh Hóa | Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa | 37.200 | 22.200 | - | 15.000 | 38.513 | Kho tuyến sau |
| 14 | 2 | Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn | Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa | 52.200 | 12.200 | 40.000 | - | 93.387 | Kho tuyến sau |
| 15 | 3 | Tổng kho xăng dầu Hưng Yên Nghi Sơn | Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa | 50.000 | 50.000 | - | - | 42.000 | Kho tuyến sau |
| 16 | 4 | Kho xăng dầu Long Hưng Nghi Sơn | Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa | 17.200 | 17.200 | - | - | 21.330 | Kho tuyến sau |
| **II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (không gồm Thanh Hóa)** | | | | **395.000** | **255.000** | **-** | **140.000** | **234.399-408.000** |  |
| **Tỉnh Hà Tĩnh** | | | | **85.000** | **85.000** | **-** | **-** | **93.000-98.000** |  |
| 17 | 1 | Kho xăng dầu Cầu Treo | KKT cửa khẩu Cầu Treo, H. Hương Sơn, Hà Tĩnh | 15.000 | 15.000 | - | - | 18.000-23.000 | Kho tuyến sau |
| 18 | 2 | Kho xăng dầu Xuân Phổ | X. Xuân Phổ, H. Nghi Xuân, Hà Tĩnh | 10.000 | 10.000 | - | - | 15.000 | Kho tuyến sau |
| 19 | 3 | Kho xăng dầu KKT Vũng Áng | X. Kỳ Lợi, TX. Kỳ Anh, Hà Tĩnh | 60.000 | 60.000 | - | - | 60.000 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Quảng Bình** | | | | **110.000** | **110.000** | **-** | **-** | **110.000** |  |
| 20 | 1 | Kho xăng dầu Hòn La-PetroLao | X. Quảng Đông, H. Quảng Trạch, Quảng Bình | 110.000 | 110.000 | - | - | 110.000 | Kho đầu mối, ngoại quan |
| **Tỉnh Quảng Trị** | | | | **200.000** | **60.000** | **-** | **140.000** | **31.399-200.000** |  |
| 21 | 1 | Kho xăng dầu Việt Lào | Khu bến cảng Nam Cửa Việt, X. Triệu An, H. Triệu Phong, Quảng Trị | 200.000 | 60.000 |  | 140.000 | 31.399-200.000 | Kho đầu mối, ngoại quan |
| **III. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN** | | | | **1.648.500** | **1.418.500** | **70.000** | **160.000** | **1.738.058-1.883.146** |  |
| **Thành phố Đà Nẵng** | | | | **55.000** | **55.000** | **-** |  | **32.000-52000** |  |
| 22 | 1 | Kho xăng dầu Tiên Sa | Cảng Tiên Sa, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, Đà Nẵng | 40.000 | 40.000 | - | - | 20.000-40.000 | Kho tuyến sau |
| 23 | 2 | Kho xăng dầu Liên Chiểu | Q. Sơn Trà, Đà Nẵng | 15.000 | 15.000 | - | - | 12.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Quảng Nam** | | | | **22.000** | **22.000** | **-** | **-** | **121.800** |  |
| 24 | 1 | Cụm kho xăng dầu Tam Hiệp | X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam | 22.000 | 22.000 |  | - | 121.800 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Quảng Ngãi** | | | | **1.012.000** | **1.012.000** | **-** | **-** | **1.022.346** |  |
| 25 | 1 | Kho ngoại quan dầu thô | KKT Dung Quất, Quảng Ngãi | 1.000.000 | 1.000.000 | | - | 1.000.000 | Kho ngoại quan |
| 26 | 2 | Kho xăng dầu Dung Quất | KKT Dung Quất, Quảng Ngãi | 12.000 | 12.000 |  | - | 22.346 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Bình Định** | | | | **250.000** | **80.000** | **50.000** | **120.000** | 250.000 |  |
| 27 | 1 | Kho xăng dầu (Bình An) |  | 50.000 | 30.000 | - | 20.000 | 50.000 | UBND tỉnh Bình Định nghiên cứu địa điểm phù hợp |
| 28 | 2 | Kho xăng dầu (Thị Nại) |  | 200.000 | 50.000 | 50.000 | 100.000 | 200.000 |
| **Tỉnh Khánh Hòa** | | | | **209.500** | **169.500** | **-** | **40.000** | **212.000-337.000** |  |
| 29 | 1 | Kho xăng dầu Ninh Thủy | KCN Ninh Thủy. P. Ninh Thủy, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa | 96.000 | 96.000 |  |  | 100.000 | Kho đầu mối |
| 30 | 2 | Kho xăng dầu Cam Ranh kết hợp nhiên liệu bay | Thôn Hòn Quy, X. Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa | 100.000 | 60.000 | - | 40.000 | 100.000-225.000 | Kho đầu mối |
| 31 | 3 | Kho xăng dầu đầu nguồn kết hợp nhiên liệu bay Ba Ngòi | TP. Cam Ranh, Khánh Hòa | 13.500 | 13.500 | - | - | 12.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Ninh Thuận** | | | | **100.000** | **80.000** | **20.000** | **-** | **100.000** |  |
| 32 | 1 | Kho xăng dầu Ninh Thuận | X. Phước Diêm, H. Thuận Nam, Ninh Thuận | 50.000 | 50.000 | - | - | 50.000 | Kho đầu mối |
| 33 | 2 | Kho xăng dầu Cà Ná | X. Phước Diêm, H. Thuận Nam, Ninh Thuận | 50.000 | 30.000 | 20.000 | - | 50.000 | Kho đầu mối |
| **IV. KHU VỰC TP HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN** | | | | **2.340.800** | **1.903.800** | **50.000** | **387.000** | **1.946.370-2.464.370** |  |
| **Thành phố Hồ Chí Minh** | | | | **450.000** | **230.000** | **-** | **220.000** | **99.380** |  |
| 34 | 1 | Tổng kho Phú Xuân - Nhà Bè | H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh | 450.000 | 230.000 | 220.000 |  | 99.398 | Kho đầu mối, ngoại quan |
| **Tỉnh Bình Thuận** | | | | **85.000** | **35.000** | **50.000** | **-** | **90.000-236.000** |  |
| 35 | 1 | Kho xăng dầu Bình Thuận | TX. La Gi hoặc KCN Sơn Mỹ 1, X. Sơn Mỹ, H. Hàm Tân, Bình Thuận | 30.000  - 80.000 | 30.000 | 50.000 |  | 80.000-116.000 | UBND tỉnh Bình Thuận lựa chọn địa điểm, quy mô phù hợp |
| 36 | 2 | Kho Phú Quý | Đảo Phú Quý, Bình Thuận | 5.000 | 5.000 |  |  | 10.000-20.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** | | | | **90.000** | **90.000** | **-** | **-** | **900.000-130.000** |  |
| 37 | 1 | Kho đầu mối Mỹ Xuân | P. Mỹ Xuân, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa -Vũng Tàu | 60.000 | 60.000 | - | - | 60.000-100.000 | Kho đầu mối |
| 38 | 2 | Kho xăng dầu | X. Long Sơn, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa -Vũng Tàu | 30.000 | 30.000 | - | - | 30.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Đồng Nai** | | | | **604.800** | **492.800** | **-** | **112.000** | **464.002- 476.002** |  |
| 39 | 1 | Kho Long Bình Tân | P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai | 30.000 |  | 18.000 | 12.000 | 20.297 | Kho đầu mối |
| 40 | 2 | Tổng kho xăng dầu Phú Hữu | X. Phú Hữu, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai | 180.000 | 80.000 | - | 100.000 | 202.000 | Kho đầu mối |
| 41 | 3 | Kho xăng dầu Gò Dầu | Cảng Gò Dầu B, X. Phước Thái, H.Long Thành, Đồng Nai | 90.000 | 90.000 | |  | 58.000 | Kho đầu mối |
| 42 | 4 | Kho xăng dầu Phú Đông | X. Phú Đông, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai | 90.000 | 90.000 |  |  | 36.680 | Kho đầu mối |
| 43 | 5 | Kho xăng dầu NKOil | KCN Ông Kèo, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai | 100.000 | 100.000 | |  | 58.000 | Kho đầu mối |
| 44 | 6 | Kho xăng dầu Hải Hà Đồng Nai | KCN Ông Kèo, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai | 99.800 | 99.800 |  |  | 71.025 | Kho đầu mối |
| 45 | 7 | Kho nhiên liệu bay Long Thành | Cảng HKQT Long Thành, Đồng Nai | 15.000 -30.000 | 15.000 -30.000 |  |  | 18.000 -30.000 | Kho sân bay |
| **Tỉnh Bình Dương** | | | | **101.000** | **101.000** | **-** | **-** | **61.245** |  |
| 46 | 1 | Kho xăng dầu Chánh Mỹ II | P. Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương | 96.000 | 96.000 | - | - | 61.245 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Long An** | | | | **195.000** | **195.000** | **-** | **-** | **200.000-610.000** |  |
| 47 | 1 | Kho xăng dầu Mộc Hóa | X. Tân Lập, H. Mộc Hóa, Long An | 15.000 | 15.000 |  |  | 20.000 | Kho tuyến sau |
| 48 | 2 | Kho xăng dầu Hùng Hậu | X. Long Hựu Đông, H. Cần Đước, Long An | 90.000 | 90.000 |  |  | 90.000-500.000 | Kho đầu mối |
| 49 | 3 | Kho xăng dầu Long An | X.Tân Tập, H. Cần Giuộc, Long An | 90.000 | 90.000 |  |  | 90.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Tiền Giang** | | | | **820.000** | **820.000** | **-** | **-** | **941.743** |  |
| 50 | 1 | Tổng kho xăng dầu Soài Rạp | Ấp Chợ, TT Vàm Láng, H. Gò Công Đông, Tiền Giang | 520.000 | 520.000 | | - | 377.351 | Kho đầu mối, ngoại quan |
| 51 | 2 | Kho xăng dầu DKC Tiền Giang (Thuộc dự án tổng kho xăng dầu-khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ) | X. Gia Thuận, H. Gò Công Đông, Tiền Giang | 300.000 | 300.000 |  |  | 564.392 | Kho đầu mối, ngoại quan |
| **V. TP CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN** | | | | **650.000** | **382.000** | **178.000** | **90.000** | **709.100-1.009.100** |  |
| **Tỉnh Hậu Giang** | | | | **160.000** | **112.000** | **48.000** | **-** | **234.700** |  |
| 52 | 1 | Tổng kho xăng dầu đầu mối Hậu Giang | Cụm CNTT Phú Hữu A, H. Châu Thành, Hậu Giang | 90.000 | 42.000 | 48.000 | - | 102.000 | Kho đầu mối |
| 53 | 2 | Kho xăng dầu Nam Sông Hậu | Â.Phú Thạnh, TT. Mái Dầm, H. Châu Thành, Hậu Giang | 70.000 | 70.000 | - | - | 132.700 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Vĩnh Long** | | | | **60.000** | **60.000** | **-** | **-** | **84.000** |  |
| 54 | 1 | Kho xăng dầu Vĩnh Long Petro | TT. Tân Quới, H. Bình Tân, Vĩnh Long | 60.000 | 60.000 | - | - | 84.000 | Kho tuyến sau |
| **Tỉnh Trà Vinh** | | | | **140.000** | **140.000** | **-** | **-** | **140.400-190.400** |  |
| 55 | 1 | Kho xăng dầu Trà Cú | H. Trà Cú, Trà Vinh | 50.000 | 50.000 |  |  | 50.000-100.000 | Kho đầu mối |
| 56 | 2 | Kho xăng dầu Định An | X. Dân Thành, TX. Duyên Hải, Trà Vinh | 90.000 | 90.000 | - | - | 90.400 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Kiên Giang** | | | | **290.000** | **70.000** | **130.000** | **90.000** | **250.000-500.000** |  |
| 57 | 1 | Kho xăng dầu Phú Quốc | Phú Quốc, Kiên Giang | 120.000 | 70.000 | 50.000 |  | 120.000-300.000 | Kho đầu mối, ngoại quan |
| 58 | 2 | Kho xăng dầu Kiên Lương | X. Bình An, H. Kiên Lương | 100.000 | - | 40.000 | 60.000 | 60.000-100.000 | Kho đầu mối |
| 59 | 3 | Kho xăng dầu Nam Du | Nam Du, Kiên Giang | 70.000 | - | 40.000 | 30.000 | 70.000-100.000 | Kho đầu mối |
| **TỔNG CẢ NƯỚC** | | | | **6.021.300** | **4.378.100** | **709.200** | **934.000** | **5.701.073-6.984.675** |  |

***Ghi chú:*** Danh mục kho xăng dầu tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch: chỉ tính các kho có quy mô từ 5000 m3 trở lên. Đối với kho có quy mô nhỏ hơn 5000 m3 do Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phát triển.

**PHỤ LỤC VI**

DANH MỤC TUYẾN ỐNG XĂNG DẦU MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dự án** | **Mô tả hướng tuyến** | **Chiều dài\* (km)** | **Ghi chú** |
| **I** | **Giai đoạn 2021 - 2030** | | |  |
| 1 | Tuyến ống cung cấp nhiên liệu bay cho sân bay Long Thành | Từ kho đầu nguồn tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu về kho sân bay Long Thành | 20 - 30 |  |
| **II** | **Giai đoạn sau 2030** | | |  |
| 1 | Tuyến ống xăng dầu kết nối kho cảng ven biển miền Trung | Từ kho Phú Hòa (Bình Định) đến kho Bắc Tây Nguyên (Gia Lai) | 150 - 160 |  |
| 2 | Mở rộng hệ thống tuyến ống xăng dầu B12 | Từ Kho K133 (Nam Phong - Phú Xuyên - Hà Nội) đến Lương Sơn - Hòa Bình | 40 - 50 |  |
| 3 | Tuyến ống xăng dầu Liên Chiểu - Hòa Liên | Từ kho xăng dầu Liên Chiểu tới kho Hòa Liên, Đà Nẵng | 10 - 20 |  |
| 4 | Tuyến ống xăng dầu từ Việt Nam sang Lào | Từ kho Hòn La - Quảng Bình (Việt Nam) đến Kho tại Khăm Muộn (Lào) | 306 | Triển khai đồng bộ với Kho Hòn La Quảng Bình |
| 5 | Các tuyến ống nối từ Nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô, sản phẩm | Hướng tuyến và chiều dài cụ thể theo từng dự án | |  |

***Ghi chú:*** (\*) Chiều dài tuyến ống cụ thể sẽ xác định trong các dự án đầu tư.

**PHỤ LỤC VII**

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LPG TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TS** | **TT** | **Tên Kho/Trạm** | **Địa điểm** | **Quy mô (tấn)** | **Dự kiến sử dụng đất (m2)** | **Phân loại kho** |
| **I. KHU VỰC BẮC BỘ (đến Thanh Hóa)** | | | | **18.050** | **110.720** |  |
| **Thành phố Hải Phòng** | | | | **18.050** | **110.720** |  |
| 1 | 1 | Kho LPG Đình Vũ | Lô CN 5.3C KCN Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng | 4.500 | 10.920 | Kho đầu mối |
| 2 | 2 | Tổng kho LPG Miền Bắc | Lô đất số CN 5.1B Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng | 3.000 | 40.000 | Kho đầu mối |
| 3 | 3 | Kho chứa gas hóa lỏng Đình Vũ | Lô CN 5.1F KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng | 3.000 | 7.000 | Kho đầu mối |
| 4 | 4 | Kho thuộc Nhà máy LPG Hải Phòng | Lô CN5.2B, KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng | 3.500 | 30.000 | Kho đầu mối |
| 5 | 5 | Kho LPG Minh Quang | Lô CN 5.1H KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, TP Hải Phòng | 4.050 | 22.800 | Kho đầu mối |
| **II. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN** | | | | **30.030** | **62.350** |  |
| **Tỉnh Quảng Nam** | | | | **30.030** | **62.350** |  |
| 6 | 1 | Kho/trạm chiết nạp gas | X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam | 4.500 | 48.980 | Kho tuyến sau |
| 7 | 2 | Kho/trạm chiết nạp  (thuộc NM SX bình gas và chiết nạp gas) | Lô 4 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, TX Điện Bàn, Quảng Nam | 16.530 | 9.240 | Kho tuyến sau |
| 8 | 3 | Kho/trạm chiết nạp  (thuộc Nhà máy chiết nạp gas) | Lô 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, TX Điện Bàn, Quảng Nam | 9.000 | 4.130 | Kho tuyến sau |
| **III. KHU VỰC THÀNH PHỐ HCM VÀ PHỤ CẬN** | | | | **381.680** | **1.257.786** |  |
| **Thành phố Hồ Chí Minh** | | | | **2.920** | **50.640** |  |
| 9 | 1 | Kho/trạm chiết nạp  (thuộc xưởng chiết nạp LPG Cát Lái) | 990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP.Hồ Chí Minh | 2.920 | 50.640 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** | | | | **357.200** | **1.057.000** |  |
| 10 | 1 | Kho ngầm chứa LPG  Hyosung Vina | KCN Cái Mép, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu | 280.000 | 701.000 | Kho nhà máy  Kho đầu mối |
| 11 | 2 | Kho LPG - PVGas Vũng Tàu | KCN Cái Mép, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu | 77.200 | 356.000 | Kho lạnh đầu mối |
| **Tỉnh Đồng Nai** | | | | **11.560** | **58.175** |  |
| 12 | 1 | Kho LPG Gò Dầu | Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai | 4.560 | 10.740 | Kho đầu mối |
| 13 | 2 | Kho LPG Gò Dầu | Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai | 4.000 | 9.210 | Kho đầu mối |
| 14 | 3 | Kho/trạm chiết nạp thuộc Nhà máy chiết nạp khí hóa lỏng LPG Gò Dầu | Lô 3, KCN Gò Dầu, X. Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai | 3.000 | 38.225 | Kho đầu mối |
| **Tỉnh Long An** | | | | **10.000** | **91.971** |  |
| 15 | 1 | Kho LPG  (thuộc DA Kho cảng dầu khí Quốc tế Pacific Petro) | KCN Nam Tân Tập, X. Tân Tập, H. Cần Giuộc, Long An | 10.000 | 91.971 | Kho đầu mối |
| **IV. THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN** | | | | **8.000** | **11.385** |  |
| **Tỉnh Cà Mau** | | | | **8.000** | **11.385** |  |
| 16 | 1 | Kho chứa LPG - GPP Cà Mau | X. Khánh An, H. U Minh, Cà Mau | 8.000 | 11.385 | Kho đầu mối |
| **TỔNG CẢ NƯỚC** | | | | **437.760** | **1.442.241** |  |

***Ghi chú:*** Chỉ tính các kho có quy mô từ 2.500 tấn trở lên. Đối với kho có quy mô nhỏ hơn 2.500 tấn do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

**PHỤ LỤC VIII**

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG TIẾP TỤC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên kho/trạm** | **Địa điểm** | **Quy mô sức chứa (ngàn m3)** | **Công suất (triệu tấn/năm)** | **Diện tích đất (m2)** | **Thời gian dự kiến hoàn thành** |
| 1 | Kho tiếp nhận khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) và tái hóa khí thiên nhiên Hải Linh Vũng Tàu | KCN Cái Mép TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu | 220 | 3,4 | 92.098 | 2023 |
| 2 | Kho chứa LNG 1 MMTPA Thị Vải | KCN Cái Mép TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu | 180 | 1,0 | 55.000 | 2023 |
| 3 | Kho LNG miền Bắc | KCN Nam Đình Vũ P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng | 80  (GĐ1: 50; GĐ2: 30) | 0,7 | 38.800 | GĐ1: 2026  GĐ2: 2026 - 2030 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **480** | **5,1** |  |  |

**PHỤ LỤC IX**

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LPG MỞ RỘNG, XÂY MỚI  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự án** | **Quy mô (1000 tấn)** | | | **Ghi chú** |
| **2021 -2025** | **2026 - 2030** | **2031 - 2050** |  |
| **I** | **Khu vực Bắc Bộ** | **137,4** | **88** | **20** |  |
| 1 | Kho LPG Đình Vũ - Hải Phòng | 5 | 6 | 6 | Xây mới |
| 2 | Kho LPG Thượng Lý - Hải Phòng | 5 | 5 | 5 | Xây mới |
| 3 | Kho LPG Lạch Huyện - Hải Phòng | 40 | 20 | 9 | Xây mới |
| 4 | Kho LPG Quảng Yên - Quảng Ninh | 80 |  |  | Xây mới |
| 5 | Kho LPG Bắc Ninh | 5 |  |  | Xây mới |
| 6 | Kho LPG Nghi Sơn, Thanh Hóa | 2,4 | 57 |  | Xây mới |
| **II** | **Khu vực Bắc Trung Bộ** | **3,6** | **1** |  |  |
| 1 | Mở rộng kho LPG Vũng Áng Hà Tĩnh | 1.6 |  |  |  |
| 2 | Kho LPG Hòn La Quảng Bình | 2 | 1 |  | Xây mới |
| **III** | **Khu vực Nam Trung Bộ** | **8,0** | **10** | **20** |  |
| 1 | Kho LPG Liên Chiểu Đà Nẵng |  | 5 | 10 | Xây mới |
| 2 | Kho LPG Thọ Quang Đà Nẵng | 6 |  |  | Xây mới |
| 3 | Mở rộng kho LPG Đà Nẵng | 1,0 |  |  |  |
| 4 | Mở rộng kho LPG Dung Quất | 1,0 |  |  |  |
| 5 | Kho LPG Vân Phong Khánh Hòa |  | 5 | 10 | Xây mới |
| **IV** | **Khu vực Đông Nam Bộ** | **30** | **56** | **10** |  |
| 1 | Mở rộng Kho LPG lạnh Thị Vải - Bà Rịa Vũng Tàu | 30 | 30 |  |  |
| 2 | Mở rộng kho LPG Cái Mép - Bà Rịa Vũng Tàu |  | 20 |  |  |
| 3 | Kho LPG Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh |  | 6 | 10 | Xây mới |
| **V** | **Khu vực Tây Nam Bộ** | **30** | **20** | **15** |  |
| 1 | Kho LPG Soài Rạp - Long An | 10 | 10 | 10 | Xây mới |
| 2 | Kho LPG Gò Công - Tiền Giang | 10 | 5 | 5 | Xây mới |
| 3 | Kho LPG Mũi Tràm - Cà Mau | 10 | 5 |  | Xây mới |
|  | **Tổng cả nước** | **209,0** | **175** | **65** |  |

***Ghi chú:*** Công suất kho sẽ được xác định cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án. Kho mở rộng không bao gồm công suất hiện hữu

**PHỤ LỤC X**

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG MỞ RỘNG, XÂY MỚI  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình** | **Công suất (triệu tấn/năm)** | | |
| **2021 - 2025** | **2026 - 2030** | **2031 - 2050** |
| **I** | **Khu vực Bắc Bộ** |  | **0,5 - 1** | **1 - 3** |
| 1 | Kho LNG tại Hải Phòng, Thái Bình cung cấp cho các hộ công nghiệp |  | 0,5 - 1 | 1 - 3 |
| **II** | **Khu vực Bắc Trung Bộ** |  | **0,5 - 1** | **1 - 3** |
| 1 | Kho LNG tại Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế |  | 0,5 - 1 | 1 - 3 |
| **III** | **Khu vực Nam Trung Bộ** |  | **5 - 6** | **10 - 18** |
| 1 | Kho LNG Liên Chiểu, Đà Nẵng |  | 0,5 - 1 | 1 |
| 2 | Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) tích hợp kho của nhà máy điện LNG Sơn Mỹ và cung cấp cho khu vực Đông Nam Bộ |  | 3,6 | 6 |
| 3 | Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) cung cấp cho các nhà máy điện và các hộ công nghiệp |  | 1 | 1 |
| 4 | Kho LNG tại Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận |  |  | 6 - 10 |
| **IV** | **Khu vực Đông Nam Bộ** |  | **3 - 5** | **3** |
| 1 | Mở rộng kho LNG Thị Vải |  | 2 | 3 |
| 2 | Kho LNG tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An |  | 1 - 3 |  |
| **V** | **Khu vực Tây Nam Bộ** |  | **1 - 3** |  |
| 1 | Kho LNG Tây Nam Bộ (FSRU/trên bờ) (tại Cà Mau, Kiên Giang) |  | 1 - 3 |  |
| **Tổng cộng** | |  | **10 - 16** | **15 - 23** |

***Ghi chú:*** Công suất, vị trí cụ thể xác định trong quá trình thực hiện đầu tư. Kho thuộc các Nhà máy điện khí thống nhất theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2050, tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tích hợp với các kho LNG cấp cho các hộ tiêu thụ khác.

**PHỤ LỤC XI**

DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tuyến ống** | **Công suất dự kiến (tỷ m3/năm)** | **Chiều dài (km)** |
| **I** | **Giai đoạn 2021 - 2025** | | |
| 1 | Đường ống từ kho LNG Thị Vải - GDC Phú Mỹ | 6,5 | 10 |
| 2 | Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép đến trạm GDS tại KCN Phú Mỹ 2 và từ trạm GDS tới các hộ tiêu thụ khu vực Phú Mỹ | 2,5 - 4 | 8 - 13 |
| 3 | Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép đến trạm GDS tại khu vực Long Sơn và cung cấp cho các hộ tiêu thụ | 2,5 - 4 | 10 - 14 |
| 4 | Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên /LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ khu vực Đông Nam Bộ | 0,5 - 3 | 130 - 150 |
| 5 | Hệ thống đường ống mới, mở rộng hệ thống đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,1 - 0,7 (\*\*) |  |
| **II** | **Giai đoạn 2026 - 2030** | | |
|  | **Khu vực Bắc Bộ** |  |  |
| 1 | Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình | 1 - 3 | 60 |
| 2 | Đường ống dẫn khí LNG từ điểm tiếp bờ đến các hộ tiêu thụ (nhà máy điện, hộ công nghiệp) tại Thái Bình | 0,2 - 3 |  |
| 3 | Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực miền Bắc | 0,1 - 0,5 (\*\*) |  |
|  | **Khu vực Trung Bộ** |  |  |
| 1 | Đường ống từ trung tâm phân phối khí (GDC) tại Tam Quang đến các KCN khu vực Quảng Nam | 0,6 - 0,9 | 10 - 15 |
| 2 | Đường ống từ trạm phân phối khí (GDS) tại Dung Quất đến các hộ tiêu thụ tại KCN Dung Quất | 0,7 | 10 - 15 |
| 3 | Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Quảng Trị/ Thừa Thiên Huế tới các hộ tiêu thụ lân cận | 6,5 | (\*) |
| 4 | Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ | 6 - 9 | (\*) |
| 5 | Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Nam Trung Bộ (Sơn Mỹ - Bình Thuận; Liên Chiểu - Đà Nẵng; Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ | 0,5 - 3 (\*\*) | (\*) |
| 6 | Đường ống LNG Sơn Mỹ - Đông Nam Bộ | 9 | (\*) |
| 7 | Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ khu vực miền Trung | 0,1 - 0,3(\*\*) | (\*) |
|  | **Khu vực Đông Nam Bộ** |  |  |
| 1 | Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải | 0,5 - 1 | 28 |
| 2 | Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải | 0,5 - 1 | 28 |
| 3 | Đường ống Condensate/LPG từ kho cảng Thị Vải cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,5 - 1 | 18 |
| 4 | Hệ thống đường ống kết nối từ các kho khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu | 1 - 2 | 18 |
| 5 | Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang | 0,5 - 5 | (\*) |
| 6 | Đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ | 2 - 5 | (\*) |
| 7 | Hệ thống đường ống mới, mở rộng hệ thống đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các hộ tiêu thụ tại khu vực Đông Nam Bộ | 0,1 - 0,7(\*\*) | 10 - 15 |
|  | **Khu vực Tây Nam Bộ** |  |  |
| 1 | Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến các hộ tiêu thụ | 1 - 3 | (\*) |
| 2 | Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Cà Mau tới các hộ tiêu thụ lân cận | 0,5 - 5 | (\*) |
| 3 | Hệ thống đường ống thấp áp phân phối khí cho các hộ tiêu thụ khu vực Tây Nam Bộ | 0,1 - 0,3 (\*\*) | (\*) |
| **III** | **Giai đoạn 2031 - 2050** | | |
| 1 | Đường ống vận chuyển khí về các hộ tiêu thụ tại các tỉnh khu vực miền Bắc (Hải Phòng - Hải Dương - Bắc Giang - Hà Nội - Vĩnh Phúc) | 0,5 - 5 | (\*) |
| 2 | Hệ thống đường ống vận chuyển khí từ trạm tiếp bờ (LFS Tiền Hải) đến các hộ tiêu thụ khu vực Thái Bình | 1,5 - 2 | (\*) |
| 3 | Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các địa phương | 0,1 - 0,7 (\*\*) | (\*) |

***Ghi chú:*** Công suất sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;

(\*) Chiều dài một số tuyến ống sẽ xác định trong các dự án đầu tư;

(\*\*) Công suất cho 1 đường ống.

**PHỤ LỤC XII**

DANH MỤC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA ƯU TIÊN ĐẦU TƯ  
*(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. HẠ TẦNG DỰ TRỮ**

1. Dự trữ dầu thô:

- Kho dự trữ quốc gia dầu thô tại Nghi Sơn: 1.000.000 Tấn

- Kho dự trữ quốc gia dầu thô tại Dung Quất: 1.000.000 Tấn

- Kho dự trữ quốc gia dầu thô tại Long Sơn: 1.000.000 Tấn

2. Dự trữ xăng dầu

- Mở rộng sức chứa tại các kho thuộc hệ thống công trình tuyến ống B12 (K130, K131, Hải Dương, Hà Nam) đảm bảo sức chứa ưu tiên mục tiêu dự trữ quốc gia.

- Xây mới các kho tại Hải Phòng, Quảng Ninh đảm bảo sức chứa ưu tiên mục tiêu dự trữ quốc gia.

- Xây mới kho tại Chân Mây, Thừa Thiên Huế hoặc tại Hòn La - Quảng Bình đảm bảo sức chứa ưu tiên dự trữ quốc gia.

- Xây mới kho tại Khánh Hòa đảm bảo sức chứa ưu tiên dự trữ quốc gia.

- Xây dựng kho tại Khu E - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo sức chứa dự trữ quốc gia.

- Xây mới kho dự trữ quốc gia (dầu thô và sản phẩm xăng dầu) tại Long Sơn.

3. Dự trữ khí đốt

- Xây mới các Kho LPG tại Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Xây mới Kho LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An.

- Tập trung triển khai xây dựng các kho LNG Cái Mép, Kho LNG Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) và Kho LNG Miền Bắc tại Nam Đình Vũ (Hải Phòng) để sớm đi vào hoạt động.

**II. HẠ TẦNG CUNG ỨNG**

1. Đường ống xăng dầu

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống xăng dầu B12.

- Đầu tư, xây mới hệ thống tuyến ống dẫn nhiên liệu bay từ Kho đầu nguồn có sẵn đến kho sân bay Long Thành.

2. Đường ống khí đốt

- Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép tới khu vực Phú Mỹ, Long Sơn để phân phối khí cho các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ.

- Đường ống từ kho chứa LNG Thị Vải - GDC Phú Mỹ.

- Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp khu vực Đông Nam Bộ.

- Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Nam Trung Bộ (Sơn Mỹ - Bình Thuận; Liên Chiểu - Đà Nẵng; Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ.

- Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình.

- Hệ thống đường ống phân phối khí LNG thấp áp khu vực Đình Vũ, Nam Đình Vũ và Cát Hải - Lạch Huyện.

- Hệ thống đường ống kết nối từ các kho khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu.